

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PĂH-TỈNH GIA LAI**

Bản án số: 01/2025/DS-ST

Ngày: 17 -01-2025

V/v “Yêu cầu phân chia tài sản chung để thi hành án”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PĂH, TỈNH LONG AN**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Bảo

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trịnh Văn Nguyên;  
Ông Võ Nguyên Giác.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thuận - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Păh tham gia phiên tòa:*  
Ông Nguyễn Minh Diệp - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai việc dân sự thụ lý số: 01/2024/TLST-DS ngày 18/6/2024 và **Quyết định chuyển vụ án dân sự số 01/2024/QĐCVA ngày 09/8/2024 về “Yêu cầu phân chia tài sản chung để thi hành án” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2024/QĐXXST-DS ngày 21/11/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 19/12/2024, giữa các đương sự:**

- Nguyên đơn: Chấp hành viên Nguyễn Hữu T – Chi cục Thi Hành án dân sự huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai (Có mặt)

Địa chỉ: I H, thị trấn P, huyện C, tỉnh Gia Lai

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, Xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn T1, sinh năm 1986

Địa chỉ: Thôn Đ, Xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự ngày 14/6/2024 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T- Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Păh trình bày:***

Căn cứ Quyết định số: 05/2023/QĐST-DS ngày 27/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chư Păh buộc bà Nguyễn Thị Ánh N phải trả cho bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền 1.155.544.250 đồng. Sau đó bà H có đơn yêu cầu thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Păh đã ban hành Quyết định thi hành án số 521/QĐ- CCTHADS ngày 15/3/2023; Quyết định thi hành án số 457/QĐ- CCTHADS ngày 14/7/2023 với nội dung phải thi hành: bà Nguyễn Thị Ánh N phải

trả cho bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền 1.155.544.250 đồng. Trường hợp bà N chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 và bà N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm: 23.333.163 đồng.

Sau khi có các Quyết định thi hành án nêu trên, Chấp hành viên Chi cục Thi hành án huyện Chư Păh đã thực hiện thủ tục thông báo thi hành án cho bà Nguyễn Thị Ánh N bằng hình thức niêm yết công khai theo quy định của Luật Thi hành án dân sự (do bà N không có mặt địa phương không rõ đi đâu).

Hết thời gian tự nguyện thi hành án, Chấp hành viên tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của bà Nguyễn Thị Ánh N và được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Gia Lai cung cấp thông tin như sau: Bà Nguyễn Thị Ánh N có chung tài sản 02 quyền sử dụng đất với chồng là anh Nguyễn T1:

1. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 946835, số vào sổ cấp giấy CH 00240, được UBND huyện C cấp cho ông (bà) Bà Nguyễn Thị Ánh N và Nguyễn T1 ngày 17/01/2017 đối với thửa 13, tờ bản đồ số 27, loại đất trồng cây lâu năm, có diện tích 14.110m<sup>2</sup> địa chỉ thửa đất: Làng Hde, xã Đăk Tơ Ver, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

2. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 403129, số vào sổ cấp giấy CS 02705, được Sở Tài nguyên & môi trường cấp cho ông (bà) Bà Nguyễn Thị Ánh N và Nguyễn T1 ngày 12/01/2018, đối với thửa 436, tờ bản đồ số 19, loại đất trồng cây lâu năm, có diện tích 5.112m<sup>2</sup> địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai .

Các tài sản trên hiện nay không có thể chấp để bảo đảm vay tại ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng nào.

Căn cứ thông tin trên, Chấp hành viên đã ban hành Thông báo số 411/TB-CCTHADS ngày 10/11/2023, thông báo về việc phân chia tài sản sở hữu chung và đã giao thông báo cho ông Nguyễn T1 trực tiếp nhận và niêm yết thông báo đối với bà N biết để thực hiện quyền của mình (vào ngày 10/11/2023). Ngày 11/12/2023 Chấp hành viên đã ban hành Thông báo số 447/TB-CCTHADS về việc phân chia, xử lý tài sản chung để thi hành án và đã gửi thông báo cho bà Nguyễn Thị Thúy H. Hết thời hạn theo quy định nhưng ông T1 bà N không tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không bên nào yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung. Căn cứ Điều 74 Luật thi hành án dân sự 2008 (sửa đổi, bổ sung 2014). Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Păh yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chư Păh xác định phần quyền sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người phải thi hành án là bà Nguyễn Thị Ánh N trong khối tài sản chung vợ chồng với ông Nguyễn T1 để Chấp hành viên xử lý tài sản theo quy định thi hành án.

***Bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh N trình bày ý kiến tại biên bản hòa giải:***

Tôi thừa nhận nợ bà H số tiền nợ gốc là 1.109.500.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay đến nay là 46.044.250 đồng. Tổng cộng là 1.155.544.250 đồng. Nhưng vì không có điều kiện để trả nên bà H có yêu cầu thi hành án để xử lý tài sản chung của tôi và chồng tôi là ông Nguyễn T1 để xử lý số tiền nợ gồm:

- Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 946835 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 17/01/2017. Tổng diện tích là

14110m<sup>2</sup> (đất trồng cây lâu năm) tại làng H, xã Đ, huyện C, tỉnh Gia Lai (Hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này bà Nguyễn Thị Thúy H – là người đang yêu cầu thi hành án trong vụ án này giữ). Tài sản này cũng là hai vợ chồng tôi tự vay mượn để mua chứ không phải tài sản riêng của ai. Tài sản này tôi yêu cầu chia đôi.

- Thừa đất số 436, tờ bản đồ số 19 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 403129 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp ngày 12/01/2018. Tổng diện tích là 5112m<sup>2</sup> (đất trồng cây lâu năm) tại Thôn Đ, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Đối với tài sản này là bố mẹ anh T1 cho 10m, còn tôi tự mua thêm 12m từ tiền vay ngân hàng. Số tiền này tự một mình tôi đã trả hết nợ không liên quan đến anh T1. Nhà cửa cũng là tôi tự bỏ tiền ra xây, nên khối tài sản này là của vợ chồng tôi tự tạo lập chứ không còn liên quan đến bố mẹ anh T1, anh T1 cũng không đóng góp nhiều hơn. Tôi yêu cầu chia đôi tài sản này.

Hai tài sản trên tôi không có thể chấp tại tổ chức tín dụng nào để vay tiền, tôi yêu cầu chia đôi tài sản trên với anh T1, phần tài sản của tôi để cơ quan thi hành án dân sự xử lý khoản vay của bà H.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T1 trình bày tại bản tự khai:** Tôi với bà Nguyễn Thị Ánh N là vợ chồng có đứng tên 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thực tế là tài sản của cha mẹ tôi cho tôi sau này làm Giấy chứng nhận tôi mới nhập tên bà N vào, cụ thể:

- Thừa đất số 13, tờ bản đồ số 27 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 946835 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 17/01/2017. Tổng diện tích là 14110m<sup>2</sup> (đất trồng cây lâu năm) tại làng H, xã Đ, huyện C, tỉnh Gia Lai. Tài sản này là do bố tôi tên Nguyễn T2 thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông tại Thôn Đ, xã I để mua với giá 300.000.000 đồng và cho riêng tôi. Sau này làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tôi mới cho tên cô N vào cùng nên tài sản này là do bố mẹ tôi tạo lập cho riêng tôi không có công sức đóng góp của cô N.

- Thừa đất số 436, tờ bản đồ số 19 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 403129 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp ngày 12/01/2018. Tổng diện tích là 5112m<sup>2</sup> (đất trồng cây lâu năm) tại Thôn Đ, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Tài sản này là của bố tôi ông Nguyễn T2, ông cho riêng tôi 12,5m đất ngang. Sau đó, khi giấy chứng nhận đất rẫy ở làng H có, tôi với cô N mới mang đi thế chấp với giá 150.000.000 đồng tại Ngân hàng Đ để mua thêm 7,5m ngang của mảnh đất bố tôi cho. Thời điểm này, giấy chứng nhận của đất tại Thôn Đ, xã I vẫn còn thế chấp trong ngân hàng để mua đất rẫy tại làng H. Sau này vợ chồng thu mì trên đất rẫy mới có tiền rút bìa đỏ ra bố tôi mới chuyển nhượng diện tích 20,5m đất ngang cho vợ chồng tôi.

Tôi thấy tài sản đất rẫy là bố mẹ tôi cho, còn đất nhà ở bố mẹ cho nhiều hơn, công sức vợ chồng góp ít hơn nên tôi không đồng ý chia tài sản này. Tôi muốn để lại 02 tài sản này cho các con. Cô N vay nợ thì cô N tự chịu trả.

### **Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

-Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Tất cả đều tuân theo pháp luật tố tụng. Riêng bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy

**định.**

**-Về xác định quan hệ tranh chấp:** Tòa án xác định tranh chấp trong vụ án này là “**Yêu cầu xác định tài sản chung của vợ chồng**” là phù hợp.

**- Về xác định tư cách tham gia tố tụng:** TAND huyện Chư Păh đã xác định tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 68 BLTTDS 2015 là đúng quy định của pháp luật.

**-Về việc giải quyết nội dung vụ án:** Chấp nhận yêu cầu xác định tài sản chung của vợ chồng theo yêu của ông Nguyễn Hữu T - Chấp hành viên Chi cục THADS huyện C, bởi lẽ:

Theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 05 ngày 27/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chư Păh thì chị Nguyễn Thị Ánh N phải trả cho bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền 1.155.544.250 đồng (Trong đó: gốc 1.109.500.000 đồng; lãi tạm tính đến ngày 17/02/2023 là 46.044.250 đồng).

Ngày 14/7/2023 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Păh ra quyết định thi hành án theo yêu cầu số 457 buộc chị Nguyễn Thị Ánh N phải trả số tiền trên cho bà Nguyễn Thị Thúy H. Tuy nhiên, chị N không tự nguyện thi hành theo quy định của pháp luật nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Păh tiến hành xác minh điều kiện thi hành án đối với chị N. Trên cơ sở từ công văn cung cấp của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C, ngày 10/11/2023, ông Nguyễn Hữu T, Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai ra thông báo số 411, thông báo cho chị N và anh T1 tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng đối với 02 tài sản nêu trên. Tuy nhiên hết thời hạn theo quy định nhưng chị N và anh T1 không tự thỏa thuận chia và cũng không yêu cầu Tòa án chia theo quy định. Do đó, ông Nguyễn Hữu T, Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chư Păh xác định tài sản chung của vợ chồng đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đối với thửa đất số: 436, tờ bản đồ số: 19; địa chỉ: Thôn Đ, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai; Diện tích 5112 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cấp ngày 12/01/2018 cho chị Nguyễn Thị Ánh N và anh Nguyễn T1 và thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 27, địa chỉ: Làng H, xã Đ, huyện C, tỉnh Gia Lai; Diện tích 14110 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, đã được UBND huyện C, tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/01/2017 cho chị Nguyễn Thị Ánh N và anh Nguyễn T1 là có căn cứ.

Đối với anh T1, anh cho rằng thửa đất số: 13, tờ bản đồ số: 27, địa chỉ: Làng H, xã Đ, huyện C, tỉnh Gia Lai, diện tích 14110 m<sup>2</sup> là do bố của anh là ông Nguyễn T2 mua và cho riêng anh. Sau này khi đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới cho chị N cùng đứng tên trên GCNQSDĐ. Như vậy có thể thấy anh T1 đã tự nguyện cho chị N đồng sở hữu đối với tài sản này.

Riêng thửa đất số: 436, tờ bản đồ số: 19; địa chỉ: Thôn Đ, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai; Diện tích 5112 m<sup>2</sup>, anh T1 cho rằng tài sản này bố anh là ông Nguyễn T2 cho riêng anh 12,5m đất ngang, sau đó anh và chị N mua thêm 7,5m ngang của mảnh đất bố anh cho. Tuy nhiên anh thừa nhận bố anh chuyển nhượng cho anh và chị N 20,5m ngang và tại GCNQSDĐ đều thể hiện đứng tên chị N và anh T1.

Vì vậy, căn cứ vào Điều 33 luật Hôn nhân và Gia đình có căn cứ xác định đối với 02 thửa đất và tài sản trên đất nêu trên là tài sản chung của anh T1 và chị N

được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên xác định chị N có ½ quyền sở hữu, sử dụng đối với các tài sản đã nêu trên

Vì vậy, căn cứ các Điều 213, 219 BLDS 2015, các Điều 29, 33 Luật Hôn nhân & gia đình chấp nhận yêu cầu ông Nguyễn Hữu T, Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Păh về xác định tài sản chung của vợ chồng.

Xác định Quyền sử dụng đất theo giấy CNQSD đất số CD 946835 và Quyền sử dụng đất theo giấy CNQSD đất số CM 403129 và toàn bộ tài sản trên đất (*theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/7/2024*) thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu chung của anh Nguyễn T1 và chị Nguyễn Thị Ánh N. Chị N được quyền sử dụng, quyền sở hữu ½ giá trị khối tài sản chung này (gồm các thửa đất và tài sản gắn liền trên đất) để đảm bảo việc thi hành án dân sự.

**\*Về án phí:** Áp dụng khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157 BLTTDS 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc chị Nguyễn Thị Ánh N phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 14/6/2024, ông Nguyễn Hữu T- Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự huyện Chư Păh dân sự có đơn yêu cầu về việc xác định, phân chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Ánh N. Ngày 18/6/2024 Tòa án thụ lý việc dân sự và xác định quan hệ pháp luật là yêu cầu phân chia tài sản chung để thi hành án theo quy định tại khoản 9 Điều 27 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi Tòa án thụ lý việc dân sự Tòa án đã tiến hành làm việc người liên quan là ông Nguyễn T1, chồng bà N, đồng thời Tòa án đã triệu tập họp lệ để hòa giải nhưng ông T1 không đến Tòa án để hòa giải, căn cứ lời trình bày ý kiến của ông T1 xác định có tranh chấp xảy ra nên ngày 09/8/2024 Tòa án có quyết định chuyển việc dân sự thành vụ án dân sự số: 01/2024/QĐ-DS để thụ lý vụ án dân sự giải quyết theo quy định tại khoản 14 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Diện tích đất có yêu cầu phân chia và địa chỉ của bị đơn, người liên quan ở tại huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chư Păh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật: Về việc vắng mặt của các đương sự:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh N, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T1 vắng mặt nhưng đã được Tòa án tiến hành thủ tục thông báo họp lệ, niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bị đơn, người liên quan không đến Tòa án trình bày ý kiến và tại phiên tòa vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 02 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử.

[3] Về nội dung khởi kiện: Yêu cầu phân chia tài sản chung vợ chồng của bà

Nguyễn Thị Ánh N với ông Nguyễn T1.

- Đối với Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 946835 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 17/01/2017. Tổng diện tích là 14110m<sup>2</sup> (đất trồng cây lâu năm) tại làng H, xã Đ, huyện C, tỉnh Gia Lai. Trên đất hiện có: 01 căn nhà rẫy xây bằng gạch, lợp ngói, diện tích 22m<sup>2</sup>; 1.525 cây Cà phê đang thời kỳ kinh doanh; 40 cây Sầu riêng đang thời kỳ kinh doanh (theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/7/2024). Ông T1 cho rằng khối tài sản này do tiền của cha ông cho để mua, tuy nhiên ông T1 không cung cấp chứng cứ gì, còn bà N cho rằng tài sản này cũng là hai vợ chồng tự vay mượn để mua chứ không phải tài sản riêng của ai và yêu cầu chia đôi.

-Đối với Thửa đất số 436, tờ bản đồ số 19 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 403129 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp ngày 12/01/2018. Tổng diện tích là 5112m<sup>2</sup> (đất trồng cây lâu năm) tại Thôn Đ, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Trên đất hiện có: 01 căn nhà cấp 4 diện tích tổng thể khoảng 75m<sup>2</sup>, xung quanh có tường rào trụ bê tông, lưới B40 (chi tiết theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/7/2024). Ông T1 cho rằng tài sản này là của bố ông tên Nguyễn T2, cho riêng ông 12,5m đất ngang, nhưng ông T1 cũng không cung cấp chứng cứ tặng cho riêng, còn bà N cho rằng cha ông T1 có cho 10m ngang nhưng số diện tích đất còn lại và xây dựng căn nhà do tiền của một mình bà N mua, xây dựng xem như khối tài sản này là của góp chung vợ chồng giữa bà N với ông T1 chứ không liên quan gì đến cha mẹ ông T1 và đề nghị chia đôi khối tài sản này.

Xét thấy 02 khối tài sản trên được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều đứng tên chung là ông T1 và bà N, ông T1 cũng không cung cấp chứng cứ gì chứng minh được bố mẹ tặng cho riêng bao nhiêu phần trong khối tài sản này. Khối tài sản trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, nên căn cứ theo Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về tài sản chung vợ chồng thì 02 khối tài sản này được coi là tài sản chung của ông T1 với bà N. Ông T1 và bà N cũng không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung, 02 thửa đất và tài sản trên đất không thể phân chia bằng hiện vật đảm bảo chính xác, công bằng được, nên Áp dụng Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 213 và Điều 219 Bộ Luật dân sự năm 2015, xác định, phân chia mỗi người có 50% phần quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với khối tài sản này.

Từ những căn cứ trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Păh về việc yêu cầu xác định, phân chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Ánh N để thi hành án.

[3]. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 9.977.000 đồng bà Nguyễn Thị Ánh N phải chịu. Số tiền này Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Păh đã nộp nên buộc bà N phải trả lại cho Chấp hành viên.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 24, Khoản 02 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Buộc bà Nguyễn Thị Ánh N phải chịu án phí không giá ngạch.

[5] Xét ý kiến phát biểu và đề nghị của đại viện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 9 Điều 27, Điều 35, điểm d khoản 2 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 273, Điều 361 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 213, 218 và 219 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 1 Điều 74 Luật THA Dân sự; Điều 33, 38, 39 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu T- Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Păh về việc “Yêu cầu xác định, phân chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Ánh N để thi hành án”.

1. **Xác định** bà Nguyễn Thị Ánh N có 50% phần quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với ông Nguyễn T1 trong 02 khối tài sản sau:

- Bà Nguyễn Thị Ánh N có 50% phần quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 946835 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 17/01/2017. Tổng diện tích là 14110m<sup>2</sup> (đất trồng cây lâu năm) tại làng H, xã Đ, huyện C, tỉnh Gia Lai (*Có trích đo địa chính kèm theo*). Trên đất hiện có: 01 căn nhà rẫy xây bằng gạch, lợp ngói, diện tích 22m<sup>2</sup>, 1.525 cây Cà phê đang thời kỳ kinh doanh, 40 cây Sầu riêng đang thời kỳ kinh doanh (*chi tiết theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/7/2024*).

- Bà Nguyễn Thị Ánh N có 50% phần quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với Thửa đất số 436, tờ bản đồ số 19 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 403129 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp ngày 12/01/2018. Tổng diện tích là 5112m<sup>2</sup> (đất trồng cây lâu năm) tại Thôn Đ, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai (*Có trích đo địa chính kèm theo*). Trên đất hiện có: 01 căn nhà cấp 4 diện tích tổng thể khoảng 75m<sup>2</sup>, xung quanh có tường rào trụ bê tông, lưới B40 (*chi tiết theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/7/2024*).

2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 9.977.000 (*chín triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*) bà Nguyễn Thị Ánh N phải chịu. Số tiền này Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Păh đã nộp nên buộc bà N phải trả lại cho Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Kể từ ngày các bên có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành.

3. **Án phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự:** Căn cứ Điều 24, Khoản 02 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

**Buộc** bà Nguyễn Thị Ánh N phải chịu án phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) nộp ngân sách Nhà nước.

4. **Về quyền kháng cáo:** Báo cho Nguyên đơn có mặt được biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay 17/01/2025.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nơi nhận :**

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKS huyện Chư Păh;
- Chi cục THADS huyện Chư Păh;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP.

**Nguyễn Văn Bảo**



